

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP CUỐI HỌC KÌ II- MÔN NGỮ VĂN 11
NĂM HỌC 2024- 2025
Thời gian làm bài: 90 phút

A. MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ 2

T T	Kĩ năng	Nội dung kiến thức / Đơn vị kĩ năng	Mức độ nhận thức				Tổng % điểm
			Nhận biết	Thôn g hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao	
1	Đọc	Truyện ngắn/ truyện hiện đại	1	3	1	0	50
		Kí, tùy bút hoặc tản văn					
		Thơ					
		Văn bản thông tin					
		Văn nghị luận					
2	Viết	Viết văn bản nghị luận về một vấn đề xã hội	1*	1*	1*	1*	50
		Viết văn bản nghị luận về một đoạn trích/tác phẩm văn học hoặc một bộ phim, bài hát, bức tranh, pho tượng.					
		Viết bài thuyết minh có lồng ghép một hay nhiều yếu tố như miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận					
Tổng			25%	45%	20%	10%	100
Tỉ lệ chung			70%		30%		

B. TRI THỨC NGỮ VĂN

I. ĐỌC

BÀI I. CÂU CHUYỆN VÀ ĐIỂM NHÌN TRONG TRUYỆN KỂ

Thể loại		Truyện hiện đại
Các văn bản đã học		- <i>Vợ nhặt</i> - Kim Lân - <i>Chí Phèo</i> - Nam Cao
Đặc điểm thể loại		1. Truyện ngắn hiện đại - Thể loại tự sự cỡ nhỏ, - Thường xoay quanh một, hai tình huống nhưng gây ấn tượng mạnh đối với người đọc, - Đòi hỏi sự chặt lọc, dồn nén của các chi tiết và vận dụng bút pháp chấm phá trong trần thuật. 2. Câu chuyện (còn có thể gọi là truyện gốc) - Khái niệm: là nội dung của tác phẩm tự sự (nhân vật, bối cảnh và sự kiện được sắp xếp theo trật tự thời gian) - Phân biệt truyện kể và câu chuyện: gắn liền nhưng không đồng nhất (vì truyện kể bao gồm sự kiện theo mạch kể, gắn liền với vai trò của người kể chuyện, hệ thống điểm nhìn và lớp lời văn nghệ thuật).

		3. Điểm nhìn trong truyện kể - Điểm nhìn: vị trí để quan sát, trần thuật, đánh giá. - Phân loại điểm nhìn: + Điểm nhìn của người kể chuyện và điểm nhìn của nhân vật. + Điểm nhìn bên ngoài và điểm nhìn bên trong. + Điểm nhìn không gian và điểm nhìn thời gian. + Điểm nhìn còn mang tính tâm lý, tư tưởng, gắn liền với vai kể hoặc nhân vật 4. Lời người kể chuyện và lời nhân vật - Vai trò: là những yếu tố cấu thành lớp lời văn nghệ thuật của văn bản tự sự. - Lời người kể chuyện: + gắn với ngôi kể, điểm nhìn, ý thức và giọng điệu của người kể chuyện. + Chức năng: miêu tả, trần thuật, phán đoán, đánh giá đối tượng được miêu tả, trần thuật. - Lời nhân vật: là ngôn ngữ đối thoại hay độc thoại gắn với ý thức, quan điểm, giọng điệu của chính nhân vật. - Mối quan hệ của lời người kể chuyện và lời nhân vật: kết nối, cộng hưởng, giao thoa với nhau tạo lời nửa trực tiếp, lời độc thoại nội tâm, lời nhại.
--	--	--

BÀI 2. CẤU TỬ VÀ HÌNH ẢNH TRONG THƠ TRỮ TÌNH

Các văn bản đã học		- <i>Nhớ đồng</i>- Tố Hữu - <i>Tràng Giang</i>- Huy Cận - <i>Con đường mùa đông</i>- Puskin
Đặc điểm thể loại	Thơ trữ tình hiện đại	1. Cấu tứ trong thơ - Cấu tứ là một khâu then chốt, mang tính chất khởi đầu của hoạt động sáng tạo nghệ thuật nói chung và sáng tạo thơ nói riêng. Trong lĩnh vực thơ, cấu tứ gắn liền với việc xác định, hình dung hướng phát triển của hình tượng thơ, cách triển khai bài thơ, sao cho toàn bộ nhận thức, cảm xúc, cảm giác của nhà thơ về một vấn đề, đối tượng, sự việc nào đó có thể được bộc lộ chân thực, tự nhiên, sinh động và trọn vẹn nhất. - Cấu tứ dựa trên mô hình cấu trúc phổ quát của bài thơ: Cấu tứ dựa trên việc xây dựng, tạo lập các hình tượng trong thơ. Cách tổ chức tác phẩm dựa trên việc xây dựng và tổ chức hình tượng có sức khái quát cao luôn là khao khát và thách thức lớn đối với mỗi nhà thơ

		- Cấu tứ dựa trên đặc trưng cấu trúc của thể thơ và đặc trưng của một số biện pháp nghệ thuật trong thơ: Cấu tứ dựa trên sự tôn trọng đặc trưng của các thể thơ: Thơ lục bát, thơ Đường luật, ... 2. Yếu tố tượng trưng trong thơ - Trong lĩnh vực sáng tác văn học – nghệ thuật nói chung, sáng tác thơ ca nói riêng, thuật ngữ tượng trưng trước hết được dùng để chỉ một loại hình ảnh, hình tượng mang tính đặc thù. - Trước một hình ảnh, hình tượng chứa đựng nhiều tầng nghĩa và gợi lên những cảm nhận đa chiều, người ta có căn cứ để nói đến sự hiện diện của yếu tố tượng trưng. Yếu tố tượng trưng đóng vai trò quan trọng trong việc tạo nên tính chất tượng trưng của bài thơ.
--	--	---

BÀI 3: CẤU TRÚC CỦA VĂN BẢN NGHỊ LUẬN

Thể loại		Văn bản nghị luận
Các văn bản đã học		- <i>Cầu hiền chiếu</i> (Chiếu cầu hiền – Ngô Thì Nhậm) - <i>Tôi có một ước mơ</i> (Trích Bước đến tự do, Câu chuyện Mon-ga-mơ-ri (Montgomery), Mác-tin Lu-thơ Kinh –Martin Luther King) - <i>Một thời đại trong thi ca</i> (Trích Thi nhân Việt Nam – Hoài Thanh)
Đặc điểm thể loại	Cấu trúc của văn bản nghị luận	- Một văn bản nghị luận bao gồm nhiều thành tố: luận đề, luận điểm, lí lẽ, bằng chứng... được tổ chức thành một chỉnh thể, có quan hệ chặt chẽ với nhau, nhằm đạt hiệu quả thuyết phục cao nhất. - Luận đề, luận điểm: luận đề có chức năng định hướng việc triển khai các luận điểm. Các luận điểm trong văn bản nghị luận, với sự thống nhất của lí lẽ và bằng chứng, có nhiệm vụ làm rõ từng khía cạnh và thể hiện tính nhất quán của luận đề. Mỗi quan hệ có tính bản chất giữa các thành tố như vậy tạo nên cấu trúc đặc thù của văn bản nghị luận.
	Yếu tố hỗ trợ trong văn bản nghị luận	Để tăng sức thuyết phục cho văn bản nghị luận, ngoài lí lẽ và bằng chứng, người viết còn có thể sử dụng một số yếu tố hỗ trợ như: - Thuyết minh trong văn bản nghị luận có tác dụng giải thích, cung cấp những thông tin cơ bản xung quanh một vấn đề, khái niệm, đối tượng nào đó, làm cho việc luận bàn trở nên xác thực. - Miêu tả được dùng để tái hiện rõ nét, sinh động hơn những đối tượng có liên quan. - Tự sự đảm nhiệm việc kể câu chuyện làm bằng chứng cho luận điểm mà người viết nêu lên.

		- Biểu cảm giúp người viết bộc lộ cảm xúc, tình cảm làm cho văn bản có thêm sức lôi cuốn, thuyết phục.
--	--	---

BÀI 4: TỰ SỰ TRONG TRUYỆN THƠ DÂN GIAN VÀ TRONG THƠ TRỮ TÌNH

Thể loại		Truyện thơ dân gian, thơ trữ tình
Các văn bản đã học		- <i>Lời tiễn dặn</i> (Trích Tiễn dặn người yêu – truyện thơ dân tộc Thái) - <i>Dương phụ hành</i> (Bài hành về người thiếu phụ phương Tây – Cao Bá Quát - <i>Thuyền và biển</i> (Xuân Quỳnh)
Đặc điểm thể loại	Truyện thơ dân gian	Truyện thơ thuộc loại hình tự sự, có cốt truyện, câu chuyện, nhân vật, lời kể,... nhưng lại được thể hiện dưới hình thức thơ. - Dung lượng và đề tài: + Dung lượng tương đối lớn, + Bao quát nhiều sự kiện, con người, chi tiết cụ thể, sinh động của đời sống thường nhật. - Điều kiện tồn tại và phát triển: Truyện thơ hiện diện trong nhiều nền văn học, có lịch sử lâu đời, phát triển thành một số dòng riêng theo sự chi phối của các điều kiện văn hóa, xã hội cụ thể.
		- Đặc điểm: + Kế thừa truyền thống của dân ca với sự kết hợp hài hòa yếu tố tự sự và yếu tố trữ tình + Nội dung: Thể hiện được một cách sinh động đời sống hiện thực và những tình cảm, ước mơ, khát vọng của nhiều lớp người trong xã hội, nhất là những người lao động nghèo. + Ngôn ngữ: giản dị, chất phác, giàu hình ảnh, gắn liền với cách tư duy hình ảnh rất đặc trưng của những người sống hòa đồng, gắn bó với đất đai, muông thú, cỏ cây,...
	Yếu tố tự sự trong thơ trữ tình	- Đặc trưng cơ bản của thơ trữ tình: thể hiện cảm xúc, tâm trạng của nhân vật trữ tình. - Yếu tố tự sự trong thơ trữ tình: có bóng dáng của một câu chuyện, một sự kiện với những đường nét cốt yếu của nó.

BÀI 5: NHÂN VẬT VÀ XUNG ĐỘT TRONG BI KỊCH

Thể loại	Bi kịch
Các văn bản đã học	- <i>Sống, hay không sống – đó là vấn đề</i> (Trích Hăm-lét – Hamlet, Uy-li-am Sếch-xpia - William Shakespeare) - <i>Vĩnh biệt Cửu Trùng Đài</i> (Trích Vũ Như Tô – Nguyễn Huy Tưởng)

Đặc điểm thể loại	Bi kịch	- Nhân vật chính trong bi kịch: + Thường phải trải qua những trạng thái giằng xé, bế tắc, rơi vào những tình huống hết sức nặng nề và có kết thúc bi thảm. + Lời thoại thường căng thẳng, chất chứa biện luận, thể hiện suy tư trăn trở và ý chí của những nhân cách mạnh mẽ, không khuất phục. - Xung đột trong bi kịch: là những mâu thuẫn gay gắt giữa lựa chọn hành động tự do của nhân vật với cái tất yếu vốn được thể hiện qua những thế lực cụ thể. - Theo dõi bi kịch, người tiếp nhận thấy như đang trải nghiệm những bế tắc trong cuộc sống cùng nhân vật. - Sau đó, thấy căm ghét cái đê tiện, giả dối; ngưỡng mộ, cảm phục cái cao cả; tâm hồn như được thanh lọc, trở nên hài hòa, thăng bằng hơn
-------------------	---------	---

BÀI 6. NGUYỄN DU- “ NHỮNG ĐIỀU TRÔNG THẤY MÀ ĐAU ĐÓN LÒNG”

Thể loại		Truyện thơ
Các văn bản đã học		
Đặc điểm thể loại	Truyện Thơ Nôm	- Định nghĩa: Truyện thơ Nôm (hay truyện Nôm) là một thể loại văn học độc đáo của văn học Việt Nam, sáng tác dưới hình thức văn vần (lục bát hoặc song thất lục bát), có cốt truyện, phát triển mạnh vào cuối thế kỉ XVIII và thế kỉ XIX; dùng thơ tiếng Việt viết bằng chữ Nôm (thường là thơ lục bát) để kể chuyện (trần thuật), có khả năng phản ánh về hiện thực xã hội và con người với một phạm vi tương đối rộng. - Phân loại: + Truyện thơ Nôm bình dân do các tác giả trong giới bình dân (thường là khuyết danh) sáng tác, chủ yếu lưu hành trong dân gian, nội dung phản ánh cuộc sống và khát vọng của người dân tầng lớp dưới, ngôn ngữ giản dị gần với lời ăn tiếng nói hằng ngày của nhân dân. + Truyện thơ Nôm bác học do các tác giả là trí thức Nho học (thường có tên tuổi, lai lịch rõ ràng) sáng tác, lưu hành rộng rãi nhưng chủ yếu vẫn trong giới trí thức tinh hoa, có nội dung phản ánh số phận và nhu cầu của giới trí thức, có chất lượng nghệ thuật cao - Cốt truyện: Truyện thơ Nôm có thể sử dụng cốt truyện dân gian, cốt truyện trong văn học viết Trung Quốc hoặc cốt truyện lấy từ chính cuộc đời tác giả và thực tiễn đời sống. Cốt truyện trong truyện thơ Nôm thường được chia làm hai nhóm, thể hiện qua các mô hình sau:

BÀI 7. GHI CHÉP VÀ TƯỜNG TUỢNG TRONG KÍ

Thể loại	Kí
Các văn bản đã học	- <i>Ai đã đặt tên cho dòng sông</i>- Hoàng Phủ Ngọc Tường - “ <i>Và tôi vẫn muốn mẹ</i>”- (Trích Những nhân chứng cuối cùng- Solo cho giọng trẻ em)- Alexievich

		- <i>Cà mau quên xứ</i> - Trần Tuấn
Đặc điểm thể loại		- Khái niệm: Là tên gọi một nhóm các thể/tiểu loại tác phẩm văn xuôi phi hư cấu có khả năng dung hợp các phương thức tự sự, miêu tả, biểu cảm, nghị luận, thông tin,...nhằm tái hiện những trạng thái đời sống đang được xã hội quan tâm và bộc lộ trực tiếp những cảm nghĩ của tác giả - Phân loại: Tùy vào mục đích viết, sự bộc lộ cái tôi tác giả và cách thức tổ chức các phương tiện biểu đạt mà tác phẩm kí được gọi là tùy bút, tản văn, phóng sự hay kí sự, truyện kí, hồi kí, nhật kí, du kí,... - Yếu tố tự sự trong tùy bút, tản văn là yếu tố kể chuyện, thể hiện qua việc ghi chép, thuật lại các sự việc, câu chuyện, chuỗi tình tiết liên quan tới hành vi, diễn biến tâm trạng, tình cảm của nhân vật hay lịch sử, phong tục được đề cập trong tác phẩm. - Yếu tố trữ tình trong tùy bút, tản văn là yếu tố thể hiện trực tiếp tình cảm, cảm xúc của cái tôi tác giả trong tùy bút hay của người kể chuyện, quan sát, miêu tả trong tản văn.

BÀI 8. CẤU TRÚC CỦA VĂN BẢN THÔNG TIN

Thể loại		Thông tin
Các văn bản đã học		- Nữ phóng viên đầu tiên- Trần Nhật Vy - Trí thông minh nhân tạo- Richart Watson - Pa-ra-lim-pích- Một lịch sử chữa lành những vết thương- Huy Đăng
Đặc điểm thể loại	Văn bản thông tin	- Văn bản thông tin: + Về hình thức: Nhan đề, đề mục, sơ đồ, bảng biểu, chữ in nghiêng... + Về nội dung: Cung cấp những thông tin về đời sống, xã hội, con người... - Bố cục: bố cục, mạch lạc của văn bản, cách trình bày dữ liệu, thông tin của người viết và đánh giá hiệu quả đạt được; biết suy luận và phân tích mối liên hệ giữa các chi tiết và vai trò của chúng trong việc thể hiện thông tin chính của văn bản. - Cách trình bày dữ liệu: + Tổ chức thông tin theo trật tự thời gian + Tổ chức thông tin theo trật tự nhân quả + Tổ chức thông tin theo tầm quan trọng của vấn đề + Tổ chức thông tin theo quan hệ so sánh hoặc tương phản - Mục đích giao tiếp: Cung cấp thông tin, thuyết phục, giải trí... - Quan điểm: Cách tiếp cận, lí giải chủ đề, giọng điệu, cách sử dụng ngôn ngữ

BÀI 9. LỰA CHỌN VÀ HÀNH ĐỘNG

Thể loại	Văn bản đa phương thức
Các văn bản đã học	- <i>Bài ca ngất ngưởng</i>- Nguyễn công Trứ - <i>Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc</i>- Nguyễn Đình Chiểu - <i>Cộng đồng và cá thể</i>- An be Anh- xtanh

Đặc điểm thể loại	Văn bản có nhiều chủ đề	- Chủ đề: Có nhiều văn bản văn học có nhiều chủ đề. Xét mức độ biểu hiện đậm hay nhạt, mạnh hay yếu của chủ đề thông qua toàn bộ thể giới nghệ thuật được miêu tả, có thể nói đến chủ đề chính và chủ đề phụ. - Văn bản đa nghĩa: Sự đa dạng về chủ đề khiến văn bản trở nên đa nghĩa, đáp ứng sự đón đợi của nhiều độc giả.
-------------------	-------------------------	--

II. VIẾT

Kiểu bài	Yêu cầu của kiểu bài	Dàn ý
1. Viết bài văn nghị luận về một đoạn trích hoặc tác phẩm truyện (Những đặc điểm trong cách kể của tác giả)	- Giới thiệu ngắn gọn về tác phẩm truyện, đoạn trích được chọn để phân tích (chú ý nêu khái quát các phương diện làm nên tính nghệ thuật của tác phẩm mà bài viết sẽ đi sâu phân tích) - Nêu được và phân tích một cách cụ thể, rõ ràng về các phương diện nghệ thuật đặc sắc của tác phẩm (nghệ thuật sáng tạo tình huống, xây dựng cốt truyện, những nét đặc sắc của hình tượng người kể chuyện, cách tổ chức trần thuật, lời văn và giọng điệu,...) - Nêu nhận định, đánh giá về đoạn trích hoặc tác phẩm truyện dựa trên các lý lẽ và bằng chứng thuyết phục với những phân tích có chiều sâu hay thể hiện góc nhìn mới mẻ. - Khẳng định giá trị của tác phẩm được chọn để phân tích.	- Mở bài: + Giới thiệu ngắn gọn về đoạn trích hoặc tác phẩm truyện bạn sẽ phân tích. + Nêu khía cạnh trong nghệ thuật của tác phẩm mà bài viết sẽ tập trung làm rõ. - Thân bài: Căn cứ vào việc xác định các yếu tố làm nên tính nghệ thuật của đoạn trích hoặc tác phẩm truyện mà bạn chọn phân tích, triển khai bài viết thành các luận điểm tương ứng. Khi phân tích các yếu tố này, có thể đi theo các trình tự: + Bước 1: miêu tả yếu tố đó, + Bước 2: chỉ ra chức năng, vai trò của nó; + Bước 3: đánh giá hiệu quả của nó,... - Kết bài: Khẳng định giá trị nghệ thuật của tác phẩm truyện.
2. Viết đoạn văn hoặc bài văn nghị luận về một đoạn thơ hoặc tác phẩm thơ (Tìm	- Giới thiệu ngắn gọn về đoạn thơ hoặc bài thơ (tác giả, vị trí của bài thơ; lý do lựa chọn bài thơ;...).	- <i>Mở bài:</i> Giới thiệu chung về đoạn thơ, bài thơ và xác định vấn đề sẽ được tập trung bàn luận trong bài viết. - <i>Thân bài:</i> Cần triển khai các ý:

hiểu cấu tứ và hình ảnh của tác phẩm)	- Xác định rõ trọng tâm vấn đề được bàn luận trong bài viết (cấu tứ độc đáo của bài thơ và sự chi phối của nó đến hệ thống hình ảnh). - Xem xét vấn đề một cách toàn diện theo từng khía cạnh cụ thể với những lí lẽ, bằng chứng xác đáng. - Đánh giá được nét đặc sắc về cấu tứ và hình ảnh của bài thơ cũng như giá trị của chúng trong việc thể hiện những khám phá mới về con người và cuộc sống	+ Cảm giác chung mà cấu tứ cùng những hình ảnh và cách diễn tả khác lạ trong bài thơ gợi cho người đọc. + Sự khác biệt của bài thơ này so với các bài thơ khác trên phương diện xây dựng hệ thống hình ảnh và tạo sự kết nối giữa các bộ phận cấu tạo trong bài thơ (thực hiện những so sánh cần thiết để chỉ ra được sự khác biệt). + Những khả năng hiểu (cắt nghĩa) khác nhau đối với một số yếu tố, hình ảnh trong bài thơ (cần nêu cụ thể). + Điều được làm sáng tỏ qua việc đọc thăm dò và thử nghiệm các cách đọc khác nhau với bài thơ. + Sự gợi mở về cách nhìn mới đối với thế giới và con người được đề xuất từ mạch ngầm văn bản bài thơ. - <i>Kết bài:</i> Khẳng định lại sự độc đáo của bài thơ và ý nghĩa của nó đối với việc đem lại cách nhìn, cách đọc mới cho độc giả.
3. Viết đoạn văn hoặc bài văn nghị luận về một vấn đề xã hội (Con người với cuộc sống xung quanh)	- Nêu được vấn đề giàu ý nghĩa, gợi mở cách nhìn nhận sâu hơn về mối quan hệ giữa con người với cuộc sống xung quanh. - Thể hiện được quan điểm rõ ràng của người viết về vấn đề, thông qua hệ thống luận điểm chặt chẽ, hợp lí; - Sử dụng được các lí lẽ thuyết phục và bằng chứng chính xác, thích hợp, đầy đủ, sinh động. - Đưa ra được những ý kiến trái chiều có thể có về vấn đề được bàn luận và có lí lẽ phản bác nhằm tăng sức thuyết phục cho bài viết; - Rút ra được ý nghĩa của vấn đề đối với bản thân.	- Mở bài: Giới thiệu vấn đề trong cuộc sống cần bàn luận. Có thể nêu vấn đề thông qua một câu chuyện, một tình huống đời sống, một câu hỏi nhận thức,... - Thân bài: Cần triển khai các ý: + Trình bày bản chất của vấn đề đời sống được bàn luận và nêu quan điểm của người viết (lí lẽ và bằng chứng). + Xem xét vấn đề dưới nhiều góc nhìn khác nhau và bàn về những khía cạnh của vấn đề viết (lí lẽ và bằng chứng). + Bàn luận vấn đề từ góc nhìn trái chiều (lí lẽ và bằng chứng). + Phân tích tác động của việc nhận thức đúng đắn về vấn đề đối với cá nhân hoặc cộng đồng (lí lẽ và bằng chứng). - Kết bài: Rút ra ý nghĩa của việc bàn luận vấn đề (gợi mở suy nghĩ, định hướng hành động,...)

4. Viết bài văn nghị luận về một vấn đề xã hội (Hình thành lối sống tích cực trong xã hội hiện đại)	- Nêu được vấn đề thực sự có ý nghĩa, hướng đến việc hình thành lối sống tích cực trong xã hội hiện đại. - Triển khai hệ thống luận điểm chặt chẽ, phù hợp với logic của vấn đề để bàn luận; sử dụng các lí lẽ thuyết phục và bằng chứng chính xác, thích hợp, đầy đủ. - Nêu được ý kiến về vấn đề bàn luận từ một góc nhìn khác. - Rút ra được ý nghĩa của việc bàn luận về vấn đề.	- Mở bài: Nêu vấn đề cần bàn luận, hướng bàn luận và ý nghĩa chung của việc bàn luận về vấn đề (Có thể giới thiệu vấn đề theo cách trực tiếp hoặc theo cách gián tiếp nhưng không được dài dòng và cần giúp người đọc nắm rõ ngay từ đầu bài viết sẽ bàn luận về vấn đề gì). - Thân bài: + Miêu tả khái quát hoàn cảnh đời sống làm nảy sinh vấn đề. + Phân tích lần lượt từng khía cạnh vấn đề theo trình tự từ hẹp đến rộng hoặc từ rộng đến hẹp với những lí lẽ và bằng chứng phù hợp. + Làm rõ sự cần thiết phải nhận thức đầy đủ về vấn đề. + Nêu trải nghiệm của bản thân với vấn đề được bàn luận. + Bàn luận vấn đề từ góc nhìn trái chiều. - Kết bài: Tóm tắt những luận điểm chính đã trình bày và khẳng định ý nghĩa của vấn đề trên cơ sở thu thập nhiều tư liệu và bằng chứng mới.
--	---	---

C. ĐỀ LUYỆN TẬP

ĐỀ SỐ 1

Môn: Ngữ văn lớp 11

(Thời gian làm bài: 90 phút, không kể thời gian phát đề)

I. ĐỌC HIỂU (5.0 điểm)

Đọc văn bản sau:

THỀ NGUYỄN

(Trích Truyện Kiều)

Cửa ngoài vội rủ rèm the,

Xăm xắm băng lối vườn khuya một mình.

Nhật thưa ⁽¹⁾ gương ⁽²⁾ giọi đầu cành,

Ngọn đèn trông lọt trướng huỳnh ⁽³⁾ hắt hiu

Sinh vừa tựa án ⁽⁴⁾ thiu thiu,

Dở chiều như tỉnh dở chiều như mê

Tiếng sen ⁽⁵⁾ sẽ động giấc hòe ⁽⁶⁾,

Bóng trăng đã xế hoa lê ⁽⁷⁾ lại gần.
Bâng khuâng đỉnh Giáp non thần ⁽⁸⁾.
Còn ngò giấc mộng đêm xuân mơ màng.
Nàng rằng: “Khoảng vắng đêm trường,
Vì hoa nên phải trở đường tìm hoa.
Bây giờ rõ mặt đôi ta,
Biết đâu rồi nữa chẳng là chiêm bao?”
Vội mừng làm lễ rước vào,
Đài sen ⁽⁹⁾ nối sáp lò đào ⁽¹⁰⁾ thêm hương.
Tiên thê ⁽¹¹⁾ cùng thảo một chương,
Tóc mây ⁽¹²⁾ một món dao vàng ⁽¹³⁾ chia đôi.
Vàng trắng vàng vạc giữa trời,
Đinh ninh hai miệng một lời song song
Tóc tơ ⁽¹⁴⁾ căn vặn tác lòng,
Trăm năm tạc một chữ đồng ⁽¹⁵⁾ đến xương.

(Truyện Kiều, Nguyễn Du)

Chú thích:

- (1) Nhật thừa: (nhật: mau, dày) chỉ ánh trăng chiếu xuyên qua lá cây tạo thành những khoảng sáng không đều nhau, chỗ sáng nhiều chỗ sáng ít.
- (2) Guơng: ở đây chỉ mặt trăng.
- (3) Trướng huỳnh: xưa có người nhà nghèo không có đèn để đọc sách, phải bắt đom đóm làm đèn học. Do đó, trướng huỳnh được dùng chỉ phòng học của nho sinh, đồng thời gợi ý hiếu học. Cả câu ở đây ý nói : nhìn từ bên ngoài vào thấy ánh sáng đèn từ phòng học của Kim Trọng lọt ra dịu dịu.
- (4) Án: cái bàn học xưa.
- (5) Tiếng sen: tiếng bước chân nhẹ nhàng của người đẹp.
- (6) Giấc hòe: Từ điển tích Thuần Vu Phần uống rượu say nằm ngủ dưới gốc cây hòe, rồi mơ thấy mình ở nước Hoè An, được công danh phú quý rất mực vinh hiển. Sau bằng mắt tỉnh dậy thì hoá ra đó là giấc mộng, thấy dưới cành hòe phía nam chỉ có một tổ kiến mà thôi. Từ đó điển này có ý: phú quý chỉ là một giấc chiêm bao.
- (7) Hoa lê: hoa cây lê, ở đây chỉ người đẹp.
- (8) Đỉnh Giáp non thần: bài Phú Cao Đường của Tống Ngọc kể rằng vua nước Sở chơi đất Cao Đường nằm mơ thấy một người đàn bà đẹp, hỏi ở đâu, người đó nói là thần nữ núi Vu Giáp. Non thần: thần núi ấy. Cả câu có nghĩa là Kim Trọng cảm thấy Kiều xuất hiện như là thần nữ của núi Vu Giáp.
- (9) Đài sen: cái đài hình hoa sen để đặt cây nến.
- (10) Lò đào: cái lò hương hình trái đào. Cả câu ý nói Kim Trọng đặt thêm nến sáp cho thêm sáng, thấp thêm hương cho thêm thơm.

(11) Tiên thê: (tiên: tờ giấy) tờ giấy viết lời thê.

(12) Tóc mây: tóc xanh như mây.

(13) Dao vàng: chỉ con dao quý, cũng có thể đây chỉ là phép tu từ thuần túy khi tả con dao mà Kiều và Kim Trọng dùng để cắt tóc thê nguyên, giống như trường hợp bút hoa, lệ hoa, thêm hoa,...

(14) Tóc tơ: chỉ những điều chỉ li, tỉ mỉ.

(15) Chữ đồng: chữ đồng tâm, đồng lòng.

Trả lời các câu hỏi sau:

Câu 1. Đoạn trích được viết theo thể thơ nào?

Câu 2. Nội dung chính của đoạn trích là gì?

Câu 3. Các từ *vội, xăm xăm, băng* được bố trí như thế nào và có hàm nghĩa gì?

Câu 4. Ghi lại những câu thơ miêu tả ánh sáng trong trích đoạn. Dụng ý của tác giả trong việc thay đổi sắc độ ánh sáng từ đoạn đầu đến đoạn cuối trong đoạn trích là gì?

Câu 5. Tác giả sử dụng biện pháp tu từ nào trong những câu thơ sau? Nêu tác dụng?

Tóc tơ cân vắn tấc lòng,

Trăm năm tạc một chữ đồng đến xương."

Câu 6. Quan niệm về tình yêu của Nguyễn Du được thể hiện trong trích đoạn *Thê nguyên* là gì? anh/chị có đồng tình không? Vì sao?

II. VIẾT (5.0 điểm)

Viết bài văn (khoảng 600 chữ) phân tích, đánh giá đặc sắc nội dung và nghệ thuật của đoạn trích *Thê nguyên* trên.

ĐỀ SỐ 2

Môn: Ngữ văn lớp 11

(Thời gian làm bài: 90 phút, không kể thời gian phát đề)

I. ĐỌC HIỂU (6.0 điểm)

Đọc văn bản sau:

NHỮNG NỖI LÒNG TÊ TÀI *

(Trích Truyện Kiều)

Lầu xanh mới rủ trướng đào,

Càng treo giá ngọc, càng cao phẩm người.

Biết bao bướm lả ong lơi,

Cuộc say đầy thán, trận cười suốt đêm.

Dập đầu lá gió càn chim,

Sớm đưa Tống Ngọc, tối tìm Tràn Khanh. ⁽¹⁾

Khi tỉnh rượu, lúc tàn canh,

Giật mình, mình lại thương mình xót xa.

Khi sao phong gấm rủ là,
Giờ sao tan tác như hoa giữa đường?
Mặt sao dày gió dạn sương,
Thân sao bướm chán, ong chường bấy thân?
Mặc người mưa Sở, mây Tần, ⁽²⁾
Riêng mình nào biết có xuân là gì?
Đòi phen gió tựa hoa kề,
Nửa rèm tuyết ngậm, bốn bề trăng thâu.
Cảnh nào cảnh chẳng đeo sầu,
Người buồn, cảnh có vui đâu bao giờ!
Đòi phen nét vẽ câu thơ,
Cung cầm trong nguyệt, nước cờ dưới hoa.
Thờ ơ gió trúc mưa mai,
Ngán ngơ trăm nỗi, dùi mài một thân.
Ôm lòng đòi đoạn xa gần,
Chẳng vò mà rời, chẳng dần mà đau!
Dặm nghìn nước thẳm non xa,
Nghĩ đâu thân phận con ra thế này.
Xa xôi ai có thấu tình chăng ai?
Mối tình đòi đoạn vò tơ,
Giác hương quan luống lẫn mơ canh dài.
Song sa vò võ phương trời,
Nay hoàng hôn đã lại mai hôn hoàng.
Đã cho lấy chữ hồng nhan,
Làm cho, cho hại, cho tàn, cho cân.
Đã dày vào kiếp phong trần,
Sao cho sỉ nhục một lần mới thôi!
Song sa vò võ phương trời,
Nay hoàng hôn đã lại mai hôn hoàng

Chú thích:

***Tên đoạn trích:** Do GS.TS Trần Đình Sử đặt

Đoạn trích: Đây là đoạn thơ miêu tả tâm trạng đau đớn, ê chề của Thúy Kiều sau khi buộc phải tiếp khách ở lầu xanh. Khi biết rơi vào lầu xanh, Kiều đã tự tử, nhưng không chết. Định liều chạy trốn theo Sở Khanh nhưng lại bị lừa, bị đánh đập tàn nhẫn, cuối cùng phải tiếp khách.

(1) **Tổng Ngọc, Trường Khanh:** Tổng Ngọc, người nước Sở đời Xuân Thu; Tráng Khanh tức Tư Mã Tương Như, người đời nhà Hán. Tổng Ngọc và Trường Khanh, cả hai đều có tài văn học và cũng

đẹp trai, lãng mạn, đa tình. Tác giả mượn hai nhân vật này, chủ yếu nói lên sự tiếp khách của Kiều đối với đối tượng nào. Vì sớm tối, Kiều phải tiếp khách nhưng toàn là khách phong lưu tài tử (như Tống Ngọc, Tràn Khanh), chứ không phải khách tầm thường. Và cũng do đó, nhờ Kiều mà thanh lâu của mụ Tú Bà càng nổi tiếng, càng đắt khách

(2) **Mây Sở mưa Tần:** tác giả Truyện Kiều mượn cái tính chất của bọn đầu cơ chính trị để nói đến cái tính chất của khách làng chơi từ xa đâu đâu đến, ý nói về khách làng chơi ở khắp nơi đến để thỏa mãn thú vui và thanh toán sòng phẳng cho Tú Bà.

Trả lời các câu hỏi sau:

Câu 1. Nhân vật trữ tình trong đoạn trích là ai?

Câu 2. Không gian mở đầu đoạn trích:

*Biết bao bướm lả ong lơi,
Cuộc say đây thắm, trận cười suốt đêm.
Dập dìu lá gió cành chim,
Sớm đưa Tống Ngọc, tối tìm Tràn Khanh.*

là không gian như thế nào?

Câu 3. Không gian được nói đến ở **Câu 2** có gì đối lập với tâm trạng của Thúy Kiều?

Câu 4. Em hiểu thế nào về hai câu thơ:

*Cảnh nào cảnh chẳng đeo sầu,
Người buồn, cảnh có vui đâu bao giờ!*

Câu 5. Phân tích hiệu quả nghệ thuật điệp được sử dụng trong đoạn thơ sau:

*Khi sao phong gấm rủ là,
Giờ sao tan tác như hoa giữa đường?
Mặt sao dày gió dạn sương,
Thân sao bướm chán, ong chường bấy thân?
Mặc người mưa Sở, mây Tần, ⁽²⁾
Riêng mình nào biết có xuân là gì?*

Câu 6. Từ số phận của Thúy Kiều trong đoạn trích, anh/chị hãy đưa ra những giải pháp để giúp người phụ nữ được hưởng tự do và hạnh phúc.

II. VIẾT (5.0 điểm)

Viết bài văn (khoảng 600 chữ) phân tích đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của đoạn trích **Những nỗi lòng tê tái** ở trên.

ĐỀ SỐ 3

I. ĐỌC HIỂU (4,0 điểm)

Đọc đoạn trích sau:

(Lược một đoạn: Tích là một đứa trẻ con nhà nghèo. Vì gia cảnh quá túng quẫn, bố nó phải vào Nam tìm việc làm. Một hôm, nó đang ở nhà trông em thì thấy mẹ về, nước mắt dàn dụa, hỏi ra mới biết có người nhặn cho mẹ rằng bố nó đang ốm thập tử nhất sinh, nằm ở nhà thương Sài Gòn. Để có tiền đi thăm chồng, người mẹ đành đành bán Tích cho bà lý – một người đàn bà góa giàu có để lấy mười đồng bạc. Dù còn nhỏ tuổi, nhưng Tích rất hiểu chuyện, nó đồng ý với mẹ, còn cố tỏ ra không buồn để mẹ yên lòng).

- Con ơi, mẹ chỉ được tắm cho con lần này nữa là cùng. Mai kia, về nhà người ta thỉnh thoảng con cũng phải tắm cho sạch sẽ. Chẳng ai rồi mà hầu con đâu. Ngồi yên để mẹ dạy cho mà tắm lạy...

Tích thấy có cái gì tự nhiên đưa lên cổ. Nó cố nuốt cho trôi xuống, nhưng không được. Cái ấy xông lên mũi. Nước mắt, nước mũi nó chảy ra. Nó vội vốc nước lên mặt. Làm thế để mẹ nó không biết rằng nó khóc. Mẹ nó mà biết, là lại khóc ngay. Mà nếu mẹ nó khóc, thì nó cũng khó lòng giữ được cho khỏi khóc. Như vậy, cả mẹ lẫn con chỉ thêm đau lòng... Nó đưa mắt thật nhanh, nhìn trộm vào mặt mẹ. Thì lại gặp ngay đôi mắt mẹ nó đang nhìn nó, như dò xét. Nhưng mắt mẹ nó mòng mòng nước. Nó vội nhìn đi ngay, chỉ vào một cái rế sung mà bảo:

- Bu trông: có con tôm đang bám...

Tiếng nó tắc lại. Mũi nó đặc tịt. Nó phải há hốc mồm ra để thở như một con cá ngáp. Hơi thở thoát vội ra thành một tiếng nấc. Trời ơi! Nó không còn giấu được! Thế là nó cúi gằm mặt xuống cái ngực đang phập phồng rất mau. Mẹ nó nghiêng chặt răng. Cái mũi mẹ nó đỏ bừng lên. Tích nghe thấy một tiếng chửi âu yếm hơn tất cả những lời âu yếm:

- Bố mày! Con giai mà mau nước mắt...

Nhưng chính mẹ nó cũng đang khóc rồi. Mẹ nó lấy cái khăn tay dùng để kỳ cho nó lau nước mắt, rồi bảo nó:

- Thì thôi, con ạ. Đừng khóc nữa, Bu tắm xong cho thì về nhà trông em. Bu đi bảo người ta rằng: Con không chịu. Đã lấy tiền của người ta đâu mà phải lo?

Tích sợ hãi. Nó muốn kêu lên để bảo mẹ: Không phải thế! Nó khóc, không phải vì mẹ nó định bán nó đâu. Nó bằng lòng cho mẹ bán. Nó rất muốn thế. Hôm qua, lúc bác cu Vít bàn với mẹ nó đem bán nó cho bà lý Ấu để lấy tiền đi tìm bố nó, thấy mẹ nó thương nó mà không nỡ, chả phải chính nó đã khuyên mẹ nó nên làm điều ấy ư? Nó còn bé nhưng cũng hiểu rằng: Việc đi tìm bố nó là một việc tối cần. Bố nó ốm đau mà lại chỉ có một mình ở xứ người. Anh em thân thích chẳng có ai. Mẹ nó phải vào xem sống chết thế nào. Còn nó, nó sang ở bên nhà bà lý có làm sao? Nhà bà lý giàu, nó được no ấm hơn ở nhà cũng chưa biết chừng. Mà dù có khổ thì nó cũng đành nhẽ khổ. Không thế, chẳng hóa nó không thương bố, chẳng hóa nó để mẹ nó phải bỏ liều bố nó, chỉ biết hú hí với con ở nhà hay sao? Không, không. Nó thương bố lắm. Chính nó đã van nài mẹ nó đi sang hỏi bà lý ngay lúc ấy. Bà lý nhận mua nó mười đồng bạc và lại cho mẹ nó vay thêm mười đồng nữa để có tiền đi. Nó rất mừng. Nó không chút gì ân hận. Nhưng nghĩ đến lúc phải xa mẹ xa em thì khỏi buồn sao được? Không cầm nước mắt được thì phải khóc. Đâu có phải nó muốn cứ ở nhà với mẹ, không làm con nuôi bà lý nữa? Nó muốn kêu lên mà bảo mẹ đừng hiểu nhầm lòng nó. Nhưng mà không nói được. Tiếng nức nở, như một dòng thác mạnh, cứ trào ra. Nó muốn hãm lại mà không nổi.

[...]

Vậy là đêm nay là đêm cuối cùng mẹ con còn sum họp với nhau. Chỉ đêm mai đã kể một nơi người một nẻo. Nghĩ đến nông nỗi ấy, người mẹ khốn khổ thấy như có hai ba bó đuốc hơ trong lòng. Chị sạo sục mãi không ngủ được. Tích nghe thấy mẹ thở dài luôn luôn.

Tích cũng không ngủ được. Nó nằm sát vào với em. (...) Chao ôi! Từ mai, chỉ mai thôi, nó đã không còn được vuốt ve em nó nữa. Nỗi đau đớn trong ngực nó, như từng đợt sóng, cứ cuộn cuộn lên. Trong lúc ấy thì mẹ nó, chùng cũng có những ý nghĩ giống giống nó, vòng tay qua mình em nó, mê chấy trên đầu nó, xoa lưng nó, nắm cánh tay nó, kéo nó sát vào em nó, như muốn cho cả ba mẹ con liền vào với nhau. Cũng có lúc thằng Cu bức quá, hay bị ép chặt khó chịu, dẫy và hự hị thì Tích lại xích ra. Mẹ Tích phe phẩy quạt cho con. Khi thằng Cu đã nằm yên, Tích muốn thử xem nó đã ngủ một chưa, đặt nhẹ nhẹ một tay lên ngực nó. Những lúc ấy, tay Tích thường chạm vào tay mẹ, cũng đang vỗ về con nhỏ. Thế là mẹ Tích lại nắm lấy tay Tích, rồi dần dà kéo Tích vào, ba mẹ con lại ôm ấp lấy nhau như cũ. Cái cảnh vừa êm đềm vừa đau đớn ấy cứ lẳng lặng kéo dài đến tận khuya. Chẳng ai nói nửa lời, vì ai cũng sợ hé mồm nói thì người kia biết rằng mình khóc. Mãi đến lúc một con gà gáy nửa đêm, mẹ mới bảo:

- Khuya lắm rồi nhỉ? Tích chưa ngủ kia à con?

- Thưa bu, con chưa ngủ.

Lần đầu tiên, Tích dùng tiếng “thưa”. Mọi ngày mẹ nó vẫn dặn nó thưa gửi cho quen. Nhưng nó không chịu nói. Nói thế cứ ngượng ngượng làm sao ấy. Lúc này, không hiểu sao, nó lại buột mồm nói ra. Có lẽ nó muốn thật ngoan ngoãn để làm vui lòng mẹ một lần sau hết. Hay đó chỉ là để tỏ ý hối hận, hối hận vì đã cứng cổ, không chịu vâng lời mẹ răn?

- Sao không ngủ đi con?

- Thưa bu, con không buồn ngủ?

Dễ dàng biết mấy! Nào có khó khăn gì? “Thưa bu! Thưa bu!”, êm đềm quá! Thế mà nó đã để bu nó phải mắng nó bao nhiêu lần. Chao ôi! Bây giờ nó chỉ ước được gần bu nó mãi, để “thưa bu” suốt đời. [...]

- Ngủ đi con ạ. Cố mà ngủ đi một tí, không thì mai nhọc chết.

- Đừng bu ạ. Ngủ một giấc thì hết đêm mất.

- Hết thì hết chứ thức làm gì?

- Thức mà chơi, bu ạ. Đêm mai...

Tích ngừng ngay lại. Rồi im lặng. Một lúc sau, có tiếng người đàn bà xị mũi. Tích đưa tay tìm bàn tay mẹ....

Trong đêm lặng, tiếng một đoàn xe lửa qua một ga gần đấy, kêu rầm rập, Một tiếng còi gay gắt vọt lên tịch mịch.

Mẹ Tích tự nhiên ôm lấy Tích và kêu lên như hoảng hốt:

- Con ơi!

- Bu ơi!

[...]

(Trích “Những trẻ khốn nạn” – Nam Cao, in trong *Người cầm biết nói – Các tác phẩm bị quên lãng 70 năm, lần đầu tìm lại*, Lại Nguyên Ân sưu tầm, biên soạn, NXB Hội Nhà văn, Hà Nội, 2021)

Thực hiện các yêu cầu:

Câu 1. Truyện được kể từ ngôi kể thứ mấy?

Câu 2. Nội dung được kể trong câu chuyện là gì?

Câu 3. Chỉ ra các đặc điểm của ngôn ngữ nói được thể hiện trong ngữ liệu sau:

Tích nghe thấy một tiếng chửi âu yếm hơn tất cả những lời âu yếm:

- Bố mày! Con giai mà mau nước mắt...

Nhưng chính mẹ nó cũng đang khóc rồi. Mẹ nó lấy cái khăn tay dùng để kỳ cho nó lau nước mắt, rồi bảo nó:

- Thì thôi, con ạ. Đừng khóc nữa, Bu tắm xong cho thì về nhà trông em. Bu đi bảo người ta rằng: Con không chịu. Đã lấy tiền của người ta đâu mà phải lo?

Câu 4. Câu chuyện chủ yếu được kể lại từ điểm nhìn của nhân vật nào? Nêu tác dụng của việc sử dụng điểm nhìn trần thuật đó?

Câu 5. Chỉ ra tư tưởng nhân đạo của nhà văn Nam Cao được thể hiện qua đoạn trích trên?

Câu 6. Đoạn trích trên có tác động như thế nào đến tình cảm, thái độ của anh/chị đối với gia đình của mình?

II. VIẾT (5,0 điểm)

Viết một bài văn nghị luận (khoảng 600 chữ) trình bày suy nghĩ của anh/chị về vấn đề bình đẳng giới.

ĐỀ SỐ 4

I. PHẦN ĐỌC HIỂU (5,0 điểm)

Đọc văn bản sau:

Con gió mùa hạ lướt qua vừng sen trên hồ, nhuần thấm cái hương thơm của lá, như báo trước mùa về của một thức quà thanh nhã và tinh khiết. Các bạn có ngửi thấy, khi đi qua những cánh đồng xanh, mà hạt thóc nếp đầu tiên làm trĩu thân lúa còn tươi, ngửi thấy cái mùi thơm mát của bông lúa non không? Trong cái vỏ xanh kia, có một giọt sữa trắng thơm, phảng phất hương vị ngàn hoa cỏ. Dưới ánh nắng, giọt sữa dần dần đông lại, bông lúa ngày càng cong xuống, nặng vì cái chất quý trong sạch của Trời.

Đợi đến lúc vừa nhất, mà chỉ riêng những người chuyên môn mới xác định được, người ta gặt mang về. Rồi đến một loạt cách chế biến, những cách thức làm truyền từ đời này sang đời khác, một sự bí mật trân trọng và khe khắt giữ gìn, cái cô gái Vòng làm ra thứ cốm dẻo và thơm ấy. Tất nhiên là nhiều nơi cũng biết cách thức làm cốm, nhưng không có đâu làm được hạt cốm dẻo, thơm và ngon được bằng ở làng Vòng, gần Hà Nội.

Tiếng cốm Vòng đã lan khắp tất cả ba kì, và đến mùa cốm, các người của Hà Nội 36 phố phường vẫn thường ngóng trông cô hàng cốm xinh xinh, áo quần gọn ghẽ, với cái dấu hiệu đặc biệt là cái đòn gánh hai đầu cong vút lên như chiếc thuyền rồng...

Cốm là thức quà riêng biệt của đất nước, là thức dâng của những cánh đồng lúa bát ngát xanh, mang trong hương vị tất cả cái mộc mạc, giản dị và thanh khiết của đồng quê nội cỏ An Nam. Ai đã nghĩ đầu tiên dùng cốm để làm quà sêu tết. Không gì còn hợp hơn với sự vương vít của tơ hồng, thức quà trong sạch, trung thành như các việc lễ nghi. Hồng cốm tốt đôi... Và không bao giờ có hai màu lại hoà hợp hơn được nữa: màu xanh tươi của cốm như ngọc thạch quý, màu đỏ thắm của hồng như ngọc lựu già. Một thứ thanh đạm, một thứ ngọt sắc, hai vị nâng đỡ nhau để hạnh phúc được lâu bền. (...)

Cốm không phải thức quà của người vội; ăn cốm phải ăn từng chút ít, thong thả và ngẫm nghĩ. Lúc bấy giờ ta mới thấy thu lại cả trong hương vị ấy, cái mùi thơm phức của lúa mới, của hoa cỏ dại ven bờ: trong màu xanh của cốm, cái tươi mát của lá non, và trong chất ngọt của cốm, cái dịu dàng thanh đạm của loài thảo mộc. Thêm vào cái mùi hơi ngát của lá sen già, ướp lấy từng hạt cốm một còn giữ lại cái ẩm áp của những ngày mùa hạ trên hồ. Chúng ta có thể nói rằng trời sinh lá sen để bao bọc cốm, cũng như trời sinh cốm nằm ủ trong lá sen. Khi các cô gái làng Vòng đỡ gánh, giở từng lớp lá sen, chúng ta thấy hiện ra từng lá cốm, sạch sẽ, và tinh khiết, không có mảy may một chút bụi nào. Hỡi các bà mua hàng! Chớ có thọc tay mân mê thức quà thần tiên ấy, hãy nhẹ nhàng mà nâng đỡ, chút chiu mà vuốt ve. Phải nên kính trọng cái lộc của Trời, cái khéo léo của

người, và sự cố sức tiềm tàng và nhẫn nại của thần Lúa. Sự thương thức của các bà sẽ được trang nhã và đẹp dễ hơn, và cái vui cũng sẽ tươi sáng hơn nhiều lắm.

(Thạch Lam, *Hà Nội băm sáu phố phường*, NXB Đời Nay, Hà Nội, 1943)

Thực hiện các yêu cầu:

Câu 1. Văn bản trên ghi chép về điều gì?

Câu 2. Trong văn bản, tác giả gọi cốm là thức quà thể nào?

Câu 3. Vai trò của yếu tố phi hư cấu trong văn bản như thế nào?

Câu 4. Chủ đề của văn bản là gì, ý nghĩa?

Câu 5. Chỉ ra và phân tích hiệu quả của biện pháp tu từ so sánh được sử dụng trong câu: *Và không bao giờ có hai màu lại hoà hợp hơn được nữa: màu xanh tươi của cốm như ngọc thạch quý, màu đỏ thắm của hồng như ngọc lựu già.*

Câu 6. Từ nội dung văn bản, bạn có suy nghĩ gì về vai trò của các giá trị văn hóa truyền thống?

II. VIẾT (5,0 điểm)

Hiện nay, nhiều bạn trẻ sẵn sàng đón nhận những thử thách trong cuộc sống nhưng không ít người không dám đối diện với nó.

Dưới góc nhìn của người trẻ, anh/chị hãy viết một bài văn nghị luận (khoảng 600 chữ) trình bày suy nghĩ về vấn đề trên.

ĐỀ SỐ 5

I. PHÂN ĐỌC HIỂU (5,0 điểm)

Đọc đoạn trích sau:

HÁT, KỂ SỬ THI – NÉT VĂN HÓA ĐẶC SẮC CỦA DÒNG BÀO TÂY NGUYÊN

Vùng đất Tây Nguyên, nơi cư trú của các dân tộc thiểu số như M'ông, Ê Đê, Ba Na, Ja Rai... được biết đến với những giá trị lịch sử, văn hóa tinh thần vô cùng quý giá của không gian văn hóa công chiêng, của rượu cần, của đàn T'rưng... và đặc biệt là sử thi. Sử thi Tây Nguyên là sản phẩm đích thực của nền văn minh nương rẫy, đó là những câu chuyện kể dài, có vần, có điệu, thậm chí có vùng còn được diễn tả hoặc minh họa bằng động tác, hành động.

Trường ca Đam San (Khan Đam San) của người Ê Đê tỉnh Đắk Lắk là một tác phẩm rất phổ biến trong cộng đồng người Ê Đê, kể về người anh hùng Đam San trong cuộc đấu tranh chống lại luật tục..... Trong trường ca này, nhiều tập tục, sinh hoạt của xã hội Ê Đê cổ như tập quán ở, hôn nhân, lễ cưới, tập quán làm rẫy, săn bắt được tái hiện lại rất sinh động.

Trường ca Đam Di (Khan Đam Di) của người Ê Đê ở Đắk Lắk do các nhà nghiên cứu Y Yung, Y Đup và Ngọc Anh sưu tầm là câu chuyện giàu chất trữ tình, thể hiện tình yêu trai gái bằng nhiều ngôn ngữ và hình ảnh đẹp, đồng thời phản ánh tập tục hôn nhân và xã hội Ê Đê xưa...

Ot N' trong "Cây nêu thần" của người M'ông ở Đắk Lắk do nhà nghiên cứu Điều Kâu và Tấn Vịnh sưu tầm là câu chuyện miêu tả những sự liên quan đến các lễ hội có ăn trâu, là một tác phẩm sử thi phản chiếu nhiều nét văn hóa, lễ hội, phong tục của người M'ông...

[...]

Sử thi tồn tại dưới dạng truyền miệng và văn bản, nhưng phần lớn đều có nguồn gốc dân gian, có tác phẩm chỉ kể trong 1-2 đêm, nhưng cũng có tác phẩm phải kể kéo dài tới 4 - 5 ngày đêm, tùy theo trí tưởng tượng, trạng thái thăng hoa của người kể. Sử thi được truyền tải đến người nghe thông qua hình thức hát, kể, diễn xướng của nghệ nhân. Nghệ nhân kể, hát sử thi được coi là "báu vật sống" của dân tộc, họ là nghệ sỹ tổng hợp, là người sáng tạo tác phẩm, đạo diễn các tình huống, họ cũng là diễn viên tài năng, có thể diễn giọng nữ, giọng nam, giọng con quý, giọng thần tiên... đồng thời là người bình luận tính cách hay diễn biến câu chuyện...

Theo bà Linh Nga Niê Kdam, để sử thi có thể sống mãi trong cộng đồng Tây Nguyên khi các nghệ nhân hát kể vắng bóng dần mà không có người kế tục, các nhà nghiên cứu, quản lý nên có chương trình đưa băng, đĩa ghi âm các nghệ nhân hát kể sử thi để trong các nhà dài của cộng đồng các dân tộc Tây Nguyên. Và khi tiếng hát kể sử thi vang lên hàng ngày trong nhà dài, nó sẽ từng bước ăn sâu vào tâm trí mọi người, và từ đó, sử thi mới có cơ hội tồn tại và sống lại trong đời sống của cộng đồng người dân tộc Tây Nguyên.

Thực hiện các yêu cầu:

Câu 1. Trong văn bản có nhắc tới những tác phẩm sử thi nào?

Câu 2. Theo tác giả, Nghệ nhân kể, hát sử thi được coi là gì?

Câu 3. Tác dụng của phần sa-pô (đoạn văn in đậm) là gì?

Câu 4. Nêu mục đích của người viết được thể hiện trong văn bản?

Câu 5. Qua việc cung cấp thông tin về Hát- kể sử thi, một nét văn hoá đặc sắc của đồng bào Tây Nguyên, tác giả muốn thể hiện quan điểm gì?

Câu 6. Thông điệp gì từ đoạn trích gây ấn tượng nhất với anh/ chị? Vì sao?

II. VIẾT (5,0 điểm)

Hãy sống nhanh cùng thời đại, hãy sống chậm cho tâm hồn.

Từ ý kiến trên, anh/chị hãy viết bài văn thuyết minh về ***lối sống nhanh, sống chậm thời đại***

4.0 của giới trẻ.